

Các Sư Đoàn Bộ Binh QLVNCH

Bùi Quyền, K16

(Tiếp theo)

9. Sư Đoàn 1 Bộ Binh

Sư Đoàn 1 Bộ Binh được thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1955, theo Nghị Định số 012-QP/NĐ 17-1-1955 và Sắc Lệnh TTM 474/TCM/1/1/SQ 22-1-1955.

Sư Đoàn 1 Bộ Binh được thành lập từ các thành phần của Liên Đoàn 21 Lưu Động, vốn được thành lập ngày 1/9/1953 và bị giải tán vào ngày 15/12/1954. Sau đó, Bộ Tổng Tham Mưu thành lập Bộ Tham Mưu của tân Sư Đoàn 21 BB, chuyển từ Bộ Tham Mưu của Liên Đoàn 21 Lưu Động. Trung Tá Lê Văn Nghiêm, Chỉ Huy Trưởng của Liên Đoàn trở thành vị tư lệnh đầu tiên. Nghị định cho phép thành lập sư đoàn - có hiệu lực hồi tố - kể từ ngày 1/1/1955 (“*Đúng là từ 1/1/1955 một sư đoàn bộ binh mang danh hiệu các Sư Đoàn 21, 31 BB*”). Tuy nhiên năm ngày sau, Bộ Tổng Tham



Mưu xác định là hai sư đoàn – Sư Đoàn 31 BB bây giờ là Sư Đoàn 7 BB sẽ được thành lập kể từ 1/2/1955. Sư Đoàn 1 BB coi ngày 1 tháng 1 năm 1955 là ngày thành lập. Bộ Tổng Tham Mưu ngày 22/1/1955 cũng đề ra các chi tiết về các toán cố vấn, cũng như nghị định thành lập - có hiệu lực từ hồi tổ - vào ngày 1 tháng 1 năm 1955.

Sau đó năm ngày Bộ Tổng Tham Mưu ban hành quy định rằng hai sư đoàn - Sư Đoàn Bộ Binh 31 nay là Sư Đoàn 7 - sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 1955.

Bộ Tổng Tham Mưu ngày 22 tháng 1 năm 1955, cũng cho biết chi tiết về các toán cố vấn trực thuộc, quy định rằng sư đoàn sẽ có một nhóm cố vấn người Pháp (“un Goope de conseillers Français”). Những người được đề cử sẽ phù hợp với các quy ước hiện hành. Chú thích của phần này đề cập đến sự hiện diện đầu tiên của các cố vấn Mỹ đối với các sư đoàn Việt Nam. (*Cố vấn Hoa Kỳ sẽ ở lại các sư đoàn cho đến đầu năm 1973.*)

Vào ngày 1 tháng 8 năm 1955, Sư Đoàn 21 BB được tái tổ chức và trở thành Sư Đoàn 21 Dã Chiến. Ngày 1 tháng 11 năm 1955 sư đoàn này đổi tên thành Sư Đoàn Dã Chiến Số 1 (theo Sắc Lệnh của JGS 3975 / TTM / 1/1 / SC ngày 17 tháng 9 năm 1955). Ngày 1 tháng 1 năm 1959, danh hiệu là **Sư Đoàn 1 Bộ Binh** được thông qua.

Sư Đoàn 1 là sư đoàn duy nhất trong số bốn sư đoàn ban đầu của QLVNCH được thành lập từ các đơn vị lớn lên trong khu vực hoạt động của sư đoàn. Liên Đoàn Cơ Động 21 được thành lập từ các tiểu đoàn địa phương ở các tỉnh Thừa Thiên, và Quảng Trị.

Đặt trụ sở chính tại Huế từ khi mới thành lập cho đến tháng 1 năm 1972, Sư Đoàn 1 BB vào thời gian cuối cùng đã đóng quân cách thành phố 6 km về phía Nam tại một doanh trại cũ của quân đội Hoa Kỳ, Trại Eagle. Trong quá khứ, sư đoàn đã có một sở chỉ huy tiền phương. Tháng 10 năm 1968, một

đơn vị được thành lập tại Đông Hà, phía Nam khu phi quân sự, tỉnh Quảng Trị. Sở chỉ huy tiền phương này đóng cửa vào năm 1969 nhưng đến tháng 2 năm đó một sở chỉ huy khác được thành lập tại Ái Tử, bên kia sông Thạch Hãn từ thành phố Quảng Trị. Sở chỉ huy tiền phương này giải tán từ ngày 30 tháng 9 năm 1971 khi nó được chuyển giao cho Sư Đoàn 3 BB mới thành lập.

Kể từ khi thành lập, Sư Đoàn 1 BB đã hành quân ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam và cả Hạ Lào. Cuối cùng, trách nhiệm chính của sư đoàn là phòng thủ tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế.

Ban đầu, các Trung Đoàn 1, 2, và 3 BB (*được gọi là các Trung Đoàn 21, 22, và 23 trước năm 1955*) được giao cho sư đoàn. Tháng 9 năm 1958, Trung Đoàn 54, thành lập giữa năm 1958, gia nhập Sư Đoàn 1. Ngày 1 tháng 10 năm 1971, Trung Đoàn 2 được chuyển giao cho Sư Đoàn 3 mới. Tuy nhiên, sư đoàn đã được có bốn trung đoàn bộ binh vào cuối năm 1972 khi Trung Đoàn 51 độc lập chính thức được đưa vào sư đoàn. Trung đoàn này, tách ra khỏi Trung Đoàn 25 vào năm 1964, nhiều lần trước đó được đặt dưới quyền kiểm soát của Sư Đoàn 1. Kể từ khi trở thành một bộ phận của Sư Đoàn 1, Trung Đoàn 51 thường xuyên bị đặt dưới sự kiểm soát của các đơn vị khác.

Danh sách các Tư Lệnh Sư Đoàn 1 BB:

- Đại Tá Lê Văn Nghiêm	01-01-55	15-12-55.
- Đại Tá Nguyễn Khánh	15-12-55	14-08-57.
- Đại Tá Tôn Thất Đính	14-08-57	09-08-58.
- Đại Tá Nguyễn Văn Chuân	09-08-58	30-07-59.
- Đại Tá Tôn Thất Xứng	30-07-59	02-12-60.
- Đại Tá Nguyễn Đức Thắng	02-12-60	01-10-61.
- Đại Tá Nguyễn Văn Thiệu	01-10-61	08-12-62.
- Đại Tá Đỗ Cao Trí	08-12-62	12-12-63.
- Đại Tá Trần Thanh Phong	12-12-63	19-02-64.

- Ch. Tướng Nguyễn Chánh Thi	19-02-64	21-10-64.
- Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Chuân	21-10-64	14-03-66.
- Chuẩn Tướng Phan Xuân Nhuận	14-03-66	18-06-66.
- Thiếu Tướng Ngô Quang Trưởng	18-06-66	23-08-70.
- Thiếu Tướng Phạm Văn Phú	23-08-70	12-11-72.
- Chuẩn Tướng Lê Văn Thân	12-11-72	31-10-73.
- Đại Tá Nguyễn Văn Điem	31-10-73	

10. Sư Đoàn 5 Bộ Binh



Sư Đoàn 5 Bộ Binh được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 1955 theo Sắc Lệnh 040- QP/ND 10/2/1955 và Chỉ Thị TTM 15590 TTN/1/1/S 212/11/1955

Trong trận chiến Đông Dương lần đầu, Pháp thành lập các đơn vị gồm nhiều người thiếu số vào một tổ chức gọi là Vệ Binh Biên Phòng cho khu vực Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Kỳ để tuần tiễu khu vực giáp giới biên thùy với Trung Hoa. Tại khu vực Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Kỳ, nhiều đội quân là lính Nùng.

Ông Vòng A Sáng được gán cấp bậc đại tá để chỉ huy đơn vị này. Ngoài lực lượng quân đội của Đại Tá Sáng, Pháp cũng thành lập một số tiểu đoàn chính qui người Nùng. Theo Hiệp Định Genève tháng 7 năm 1954, một số tiểu đoàn Nùng (các Tiểu Đoàn 32, 67, 71, 72, và 75) cùng các đơn vị Nùng khác dưới quyền Đại Tá Sáng được đưa vào Nam Kỳ. Lúc đầu các tiểu đoàn này được đưa vào Ba Ngòi (Cam Ranh) và Nha Trang, cùng với những người Nùng sớm định cư tập trung tại Sông Mao thuộc tỉnh Bình Thuận. Lực lượng này, với quân số cỡ sư đoàn, nhận lệnh sẵn sàng tác chiến đầu kể từ 16/12/1954.

Tuy nhiên đến ngày 1/2/1955 thì Sư Đoàn 6 Bộ Binh mới

chính thức thành hình với Đại Tá Sáng là tư lệnh đầu tiên của sư đoàn. Ngày 1/8/1955, Sư Đoàn 6 Bộ Binh trở thành Sư Đoàn 6 Dã Chiến. Một tháng sau ngày 9 tháng 9, Sư Đoàn 6 Dã Chiến được đổi tên thành Sư Đoàn 41 Dã Chiến. Từ ngày 1/11/1955, sư đoàn này trở thành Sư Đoàn 3 Dã Chiến.

Tháng 1/1959, sư đoàn này lại được đổi tên thành Sư Đoàn 5 BB. Một đơn vị quân đội không thể tồn tại lâu dài nếu đơn vị đó chỉ có một sắc tộc duy nhất tham dự, mà hiện tại là người Nùng chiếm đa số. Nhìn thấy sự kiện này nên Tổng Thống Ngô Đình Diệm sớm đã điều động một số đông binh sĩ và sĩ quan Việt Nam vào phục vụ trong sư đoàn, với hậu cứ đóng tại Sông Mao là nơi có nhiều người Nùng sinh sống. Đến tháng 5 năm 1961, hậu cứ của sư đoàn di chuyển cùng đơn vị về Biên Hòa. (*Lúc đó Sư Đoàn 7 BB đã rời xuống Mỹ Tho.*) Toàn bộ sư đoàn đã hiện diện tại khu vực bây giờ là Vùng 3 Chiến Thuật, hậu cứ ở Biên Hòa. Tháng 11 năm 1960, sư đoàn có hai trung đoàn và tiền trạm tại địa điểm lúc đó là Vùng 1 Chiến Thuật (bây giờ là Vùng 3), tuy nhiên Trung Đoàn 9 vẫn có hậu cứ tại Sông Mao.

Sư Đoàn 5 BB trú đóng tại Biên Hòa, đã trực tiếp tham gia đảo chánh lật đổ Tổng Thống Diệm, ngày 1/11/1963. Đại Tá Nguyễn Văn Thiệu, Tư Lệnh Sư Đoàn đã trực tiếp tấn công dinh Gia Long, nơi Tổng thống Diệm cư ngụ.

Vào tháng 7 năm 1964, sư đoàn di chuyển lên Phú Lợi, phía Đông Phú Cường thuộc tỉnh Bình Dương. Đến tháng 2 năm 1970, sư đoàn lại di chuyển đến Lai Khê, một căn cứ cũ của Sư Đoàn 1 BB Hoa Kỳ mà trước kia là trung tâm nghiên cứu cây cao su. Lai Khê nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Dương khoảng 5km và phía Bắc quận Bến Cát trên Quốc Lộ 13. Các Trung Đoàn Bộ Binh 7, 8, và 9 (trước tháng 11 năm 1955 mang tên 34, 35, và 38) trực thuộc Sư Đoàn 5 BB từ lúc thành lập. Sư Đoàn đã chịu trách nhiệm kiểm soát an ninh tại khu vực phía Bắc các tỉnh thuộc Vùng III Chiến Thuật, cũng như tại vùng giáp ranh với lãnh thổ Campuchia.

Danh sách các Tư Lệnh Sư Đoàn 5 BB:

- Đại Tá Vòng A Sáng	01-03-53	25-10-56.
- Đại Tá Phạm Văn Đổng	25-10-56	18-03-58.
- Trung Tá Nguyễn Quang Thông,	18-03-58	16-09-58.
- Đại Tá Tôn Thất Xứng	16-09-58	19-11-58.
- Trung Tá Đặng Văn Sơn	19-11-58	03-08-59.
- Đại Tá Nguyễn Văn Chuân	03-08-59	20-05-61.
- Thiếu Tướng Trần Ngọc Tám	20-05-61	16-10-61.
- Đại Tá Nguyễn Đức Thắng	16-10-61	20-12-62.
- Đại Tá Nguyễn Văn Thiệu	20-12-62	2-02-64.
- Chuẩn Tướng Đặng Thanh Liêm,	2-02-64	5-06-64.
- Chuẩn Tướng Cao Hảo Hớn	5-06-64	21-10-64.
- Đại Tá Trần Thanh Phong	21-10-64	19-07-65.
- Đại Tá Phạm Quốc Thuần	19-07-65	15-08-69.
- Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Hiếu	15-08-69	14-06-71.
- Đại Tá Lê Văn Hưng*	14-06-71	4-09-72.
- Đại Tá Trần Quốc Lịch,	4-09-72	7-11-73.
- Đại Tá Lê Nguyên Vỹ**	7-11-73	30-04-75.

* *Tự sát đêm 30/4/1975.*

** *Tự sát trưa ngày 30/4/1975.*

11. Sư Đoàn 7 Bộ Binh

Sư Đoàn 7 Bộ Binh được thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1955, theo Nghị Định 012-QP/ND 17/1/1955 và TTM lệnh 474/TTM/1/1/SQ 22/1/1955

Sư Đoàn 7 BB khởi đầu với lực lượng Đệ Thất Liên Đoàn Lưu Động của quân đội viễn chinh Liên Hiệp Pháp. Về sau liên đoàn này được đổi tên là Đệ Nhị Liên Biên Lưu Động. Ngày 1/9/1952, một lần nữa đơn vị này được đổi tên thành Liên Biên Lưu Động 31. Đó chính là một trong hai lực lượng quân sự Việt Nam được thành lập tại vùng châu thổ sông Hồng, Bắc Việt. (*Lực lượng kia là Liên Biên Lưu Động*

32.) Theo tinh thần của Hiệp Định Genève tháng 7 năm 1954, Liên Biên Lưu động 31 được hải vận từ Hải Phòng vào miền Nam đến Đà Nẵng ở Trung Việt và được chính thức giải thể ngày 15/12/1954.

Hiệu lực kể từ ngày 1/1/1955, Sư Đoàn 31 BB được cấu thành từ các thành phần của Liên Biên Lưu Động 31 trước kia. Trung Tá Nguyễn Hữu Có, vị chỉ huy trưởng sau chót của Liên Biên Lưu Động 31 này trở thành vị tư lệnh đầu tiên của sư đoàn. Các chi tiết về việc thành lập tân sư đoàn rất phức tạp. Các văn bản cô đọng về thuở ban đầu của đơn vị có thể tìm thấy khi đọc về tiểu sử của Sư Đoàn 1 BB vốn nằm chung trong cùng nghị định và sắc lệnh của Bộ Tổng Tham Mưu.



Sư đoàn có thời gian đặt căn cứ ở Tam Kỳ (*lúc đó thuộc tỉnh Quảng Nam, nay thuộc tỉnh Quảng Tín*). Từ 17 tháng 3 và 22 tháng 4 năm 1955, sư đoàn tham dự Chiến Dịch Giải Phóng và suốt trong thời gian chiến dịch này quân đội quốc gia đã kiểm soát khu vực Nam Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định (*Liên Khu 5 của Việt Minh*) theo thỏa ước giữa Pháp và Việt Minh.

Vì Sư Đoàn 31 BB lúc đó chỉ có một trung đoàn (Trung Đoàn 156) nên được tăng phái một trung đoàn của Sư Đoàn 32 (nay là Sư Đoàn 2 BB). Vào mùa Hè năm 1955, Sư Đoàn 31 được chuyển dịch từ Trung Việt vào miền Nam. Ngày 1/8/1955, Sư Đoàn 31 BB trở thành Sư Đoàn 31 Dã Chiến. Ít tuần lễ sau, sư đoàn được tái chỉ định danh xưng là Sư Đoàn 11 Dã Chiến. Rồi ngày 1/11/1955, Sư Đoàn 11 Dã Chiến đổi thành Sư Đoàn 4 Dã Chiến. Hậu cứ mới được thiết lập ở Biên Hòa có hiệu lực kể từ ngày 11/11/1955. Sư đoàn chỉ đem theo ban tham mưu và một số ít các đơn vị đặc biệt vào Nam. Ba

trung đoàn Bộ Binh - các Trung Đoàn 51, 52, và 154 đều thành lập từ ngày 1/12/1954 từ các tiểu đoàn di cư từ miền Bắc đã theo sư đoàn khi vào miền Nam. Các Trung Đoàn 51, 52, và 154 trở thành các Trung Đoàn 10, 11, và 12 vào ngày 1/11/1955. Các trung đoàn này tiếp tục là trung đoàn cơ hữu của Sư Đoàn 4 Chiến. Đầu năm 1956, cả 3 trung đoàn của Sư Đoàn 4 BB được sử dụng để hành quân chống lại lực lượng Hòa Hảo của Tướng Ba Cụt (Lê Quang Vinh) trong khu vực nay thuộc tỉnh Châu Đốc.

Tháng Giêng năm 1959, Sư Đoàn 4 Đã Chiến được gọi lại là Sư Đoàn 7 BB. Bản doanh sư đoàn di chuyển về Mỹ Tho ngày 20/5/1961. (Sư Đoàn 5 BB đã di chuyển hậu cứ về Biên Hòa trong cùng tháng này.) việc di chuyển Sư Đoàn 7 BB về vùng châu thổ sông Cửu Long đã hoàn tất. Tuy nhiên ngày từ tháng 11 năm 1960, Trung Đoàn 10 đã tham chiến ở vùng này (đó là tại Sóc Trăng).

Vào ngày 1/9/1969 hậu cứ sư đoàn lại rời đi, lần này về Đồng Tâm phía Tây Mỹ Tho 8 cây số, nằm trên một nhánh cực Bắc của con sông Cửu Long. Đồng Tâm là căn cứ xưa kia của Sư Đoàn 9 BB Hoa Kỳ.

Kể từ lúc sư đoàn di chuyển về Mỹ Tho trong năm 1961, sư đoàn đã chịu trách nhiệm hành quân trong các tỉnh Định Tường, Long An, Kiến Tường, Kiến Hòa, Gò Công, Đức Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Phong Dinh, và An Giang, cũng như vượt biên giới sang Cao Miên thời gian 1971-72.

Danh sách các Tư Lệnh Sư Đoàn 7 BB

- Trung Tá Nguyễn Hữu Có	1-01-55	15-06-55.
- Đại Tá Tôn Thất Xứng	15-06-55	27-04-55.
- Trung Tá Ngô DZU	27-04-55	17-03-58.
- Đại Tá Trần Thiện Khiêm	17-04-58	30-03-59.
- Đại Tá Huỳnh Văn Cao	30-03-59	22-12-62.
- Đại Tá Bùi Đình Đạm,	22-12-62	1-11-63.
- Chuẩn Tướng Nguyễn Hữu Có	1-11-63	5-11-63.

- Đại Tá Phạm Văn Đồng	05-11-63	2-12-63.
- Ch. Tướng Lâm Văn Phát	02-12-63	02-02-64.
- Đại Tá Bùi Hữu Nhơn	02-02-64	07-03-64.
- Đại Tá Huỳnh Văn Tồn	07-03-64	16-09-64.
- Chuẩn Tướng Nguyễn Bảo Trị	16-09-64	09-10-65.
- Chuẩn Tướng Nguyễn Việt Thanh	09-10-65	03-07-68.
- Ch. Tướng Nguyễn Thanh Hoàng	03-07-68	16-01-70.
- Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam	16-01-70	01-01-74.
- Chuẩn Tướng Trần Văn Hai *	01-01-74	30-04-75.



Vạn Sự Như Ý!



Bạch Y Thương Cầu

Người Tù Đặc Biệt

Hồi ký của Lê Quốc Toàn, K20

Tôi lấy đề tài bài hồi ký này là “Bạch Y Thương Cầu” do tâm đắc vào ý thơ của nhà thơ Đỗ Phủ trong bài Khả Thán:

*“Thiên thương phù vân như bạch y,
Tu du hốt biến vi thương cầu.”*

*(“Trời có đám mây bay hình tựa như chiếc áo trắng,
Phút chốc đám mây biến thành hình con chó màu xanh.”)*

Câu này có ý nói đời là vô thường biến đổi không lường, từng giây từng phút.

Thực ra trong bài này, tôi muốn viết về một người tù đặc biệt mà tôi đã gặp trong trại tù “cải tạo”. Tôi và anh ta ở hai chiến tuyến khác nhau trước đây, nhưng khi gặp anh ta, cùng chung số phận và cùng khổ trong chốn lao tù Cộng Sản, chúng tôi quên chuyện trước đây mà nay chỉ biết tình cảm của con người. Chúng tôi còn có cơ may hiểu nhau hơn và tôn trọng nhau. Dù không nói ra nhưng hầu như về sau này chúng tôi đã nhận ra như cùng chung chiến tuyến, đúng như mây bay trên trời chuyện đời vô thường đó ai biết được.

Câu chuyện về “Người Tù Đặc Biệt” xin sẽ nói sau,

Ngày Ba Mươi tháng Tư năm 1975 Cộng Sản Bắc Việt xâm chiếm toàn miền Nam, Tổng Thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng. Hy vọng lật ngược thế cờ đã chết tức tưởi trong tôi từ ngày ấy. Ngày 15 tháng 6 năm 1975, tôi và đồng đội đành thất thủ trình diện Ủy Ban Quân Quản thành phố Sài Gòn để đi ở tù. Tâm tư của tôi nặng trĩu khi nghĩ đến vợ con cô cút, neo đơn ở lại với quân thù. Tôi nghĩ đến ngày về chắc xa lắm. Nhưng liệu có ngày đó không? Con đường chúng tôi đi từ đó đã trải qua biết bao bao khổ ải, nhưng tôi chưa hề oán trách một số đồng đội đã bỏ chúng tôi ra đi tìm nơi an trú ở nước ngoài, trong khi chúng tôi thè ở lại chiến đấu đến hơi thở cuối cùng với bọn Cộng Sản Bắc Việt bạo tàn.

Đêm 16/6/1975, chúng nhồi nhét chúng tôi lên các xe tải bị bùng, chạy vòng vèo nhằm đánh lạc hướng, đi đến cuối cùng là Long Giao. Chỉ nội đêm đó tôi nghe như đã có người chết vì nghẹt thở. Ở Long Giao được hai tháng, chúng tôi được đưa lên tàu Sông Hương từ bến cảng Sài Gòn để đưa ra Bắc. Tại đây, chúng tôi được chia thành từng toán hai trăm năm chục người đưa lên tàu lửa trực chỉ lên Yên Bái qua phà Ô Lâu, đi bộ hai ngày đường nhập vào rừng núi Tây Bắc. Về sau, tôi mới biết rải rác nơi đây có nhiều trại tù giam giữ hàng ngàn sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa đưa từ miền Nam ra.

Trại giam Liên Hoàng gồm nhiều phân trại có tên Hồng Ca do Bộ Công An quản lý thuộc huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái. Phân trại của tôi nằm sát đường lên Cổng Trời, địa danh do anh em tù “cải tạo” đặt tên. Nơi đây rừng núi âm u, buổi sáng nghe chim ca “ở mãi không về” tới đến chúng lại hót “chết đi sống lại” nghe mà buồn thúi ruột. Đúng là địa ngục trần gian. Tôi đã từng chứng kiến đồng đội của tôi ngã gục vì đói, vì bệnh, vì bị kẻ thù ngược đãi. Những ngôi mộ chôn họ được đánh dấu bằng từng viên đá ghép lại, hoặc bằng một khúc cây do đồng đội xót thương ghi dấu.

Từ trong cái chết hàng ngày rình rập, tôi bỗng nhiên bình tĩnh. Khát vọng “sống” đã đánh thức tôi hơn bao giờ. Đã có

lúc tôi sáng tác các vần thơ chấp nối trong đầu tôi, trong đó thơ nhắc đến vợ tôi, các con tôi: Nguyên Nhy Tam Lan Tứ My. Trong khoảnh khắc đó, tâm hồn tôi vẫn còn lưu chút lãng mạn khi nghĩ đến tình yêu với người vợ đầu yêu năm xưa. Tôi đang hoài vọng quên cả bên ma thiêng quỷ dữ:

*Tìm em mãi tận Cổng Trời
Bởi chân em vốn là người cõi Tiên
Trải qua trăm tuổi ngàn đèo
Chỉ mây ôm núi sương chèn lối đi.*

Phải rồi, trong cảnh tù đầy này có ai nghĩ đến ngày về. Thành ra ngày về gặp vợ con xa vời lắm thế thì được gặp vợ cũng khó như gặp Tiên trên trời vậy! Đó là ký ức về “Cổng Trời” của tôi, đã đến đó thì khó về. Tôi nghe đầu trại tù Cổng Trời tử thần khét tiếng ở tỉnh Hà Giang cũng nằm không xa nơi tôi bị giam giữ, vì Yên Bái giáp ranh với Hà Giang.

Trong không gian cô quạnh của rừng núi miền Việt Bắc, nhiều đêm thao thức tự xét mình, tôi cảm thấy không làm lỗi làm gì khiến tôi phải ân hận trước cảnh nước mất nhà tan, sông sâu núi thẳm vào tay Cộng quân xâm lược. Trong gần mười năm phục vụ trong quân đội, với ba năm hành quân chiến đấu ngoài bưng biên và gần bảy năm giữ chức vụ Sĩ Quan Kế Hoạch Hành Quân cấp quân đoàn, tôi phục vụ quân đội với tinh thần trong sáng của một sĩ quan xuất thân từ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam. Tôi không biết tham nhũng, hối lộ là gì.

Ngay cả khi tôi có cơ hội giữ chức vụ Chỉ Huy Trường Trung Tâm Yểm Trợ Tiếp Vận Buôn Mê Thuật, gia đình tôi vẫn sống kham khổ trong phạm vi lương hàng tháng eo hẹp có được của tôi. Hai vợ chồng tôi chia sẻ mấy con cá nhỏ cho các con tôi trong các bữa ăn, mà thời đó với chức vụ chỉ huy trường một trung tâm Tiếp Vận lớn cỡ như Buôn Mê Thuật về vật chất tôi muốn gì cũng có được. Tôi vô cùng biết ơn vợ tôi không se sua, chịu khó gói ghém đồng lương ít ỏi của tôi

cho qua ngày, không hề xúi dục tôi làm bậy để kiếm tiền bất hợp pháp.

Khoảng thượng tuần tháng 11 năm 1978, Cộng Sản Hà Nội đánh hơi Bắc Kinh sẽ xua quân xâm chiếm Việt Nam trong thời gian sắp tới, chùng đôi ba tháng nữa thôi. Do đó Hà Nội đã gấp rút di chuyển các trại tù “cải tạo” về phía Nam, tránh xa vùng chiến địa gần biên giới với Trung - Việt. Vào đầu tháng 1/1979, trại tôi được di chuyển về trại giam Số 3, nằm trong khu vực rừng núi phía Tây, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, do Cục 10 Bộ Công An điều khiển. Ngày 17 tháng 2 năm 1979, quân xâm lược Trung Quốc ồ ạt đánh chiếm toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam.

Đến trại 3 Tân Kỳ, tôi được vào đội rau xanh, chuyên sản xuất rau cho trại. Sau một ngày lao động ngoài trời, buổi chiều khi hoàng hôn sắp tắt tất cả tù viên vào “chuồng” (*phòng nhốt tù được các tù nhân ví như chuồng nhốt súc vật*). Cũng như ở trại cũ ngoài Yên Bái, sau khi vào chuồng một số anh em ốm đau đến nhờ tôi cạo gió, hoặc châm cứu (*dùng lá ngải cứu phơi khô quán thành điếu thuốc đốt lên rồi đi đầu lửa gần huyết đạo bệnh nhân trong vòng ba mươi giây, thường là á huyết*), bởi vì trong tình trạng ốm đau giữa chốn núi rừng không có thuốc men. Tôi trị bệnh như vậy phần nào an ủi anh em ốm đau. Có thể vì yếu tố tâm lý, sáng ra nhiều anh vui vẻ bắt tay tôi bảo rằng họ đã khá rồi, hết bệnh rồi. Tôi mát tay quá. Tôi thầm cảm ơn Trời Phật đã độ trì cho các anh.

Cũng do việc tôi trị bệnh cho anh em tù nhân trong buồng hàng đêm, cán bộ trại biết được gọi tôi lên có ý cho tôi làm việc ở trạm xá, nhưng tôi thú thật tôi chẳng biết gì về y tế, chỉ biết chút ít về cạo gió đốt huyết sơ sài mà thôi. Nghe vậy họ cho tôi trở lại đội rau xanh.

Tôi có vài kỷ niệm trong thời gian tôi làm “lang băm”. Kỷ niệm tôi nhớ nhất là khi tôi đốt huyết cho Thạch Tròn, vốn là người Miên nguyên thiếu úy Thủy Quân Lục Chiến. Anh ta

rất khỏe, đi rừng chỉ mặc chiếc quần đùi và cái áo cộc ngắn. Anh ta đi chân không, vì gai tre rừng đối với anh ta là chuyện nhỏ. Thế mà một buổi chiều tối khi cửa chuồng vừa khóa lại, anh vội vã mò đến chỗ tôi. Thấy dáng anh không được khỏe như các ngày thường, tôi chưa kịp hỏi thì anh đã mệt nhọc lên tiếng:

- “Toản ơi! Chắc ‘tau’ (*tiếng địa phương có nghĩa là tao*) chết quá. Sao tau khó thở và cảm thấy đau trong lòng ngực. Toản có cách chi cứu tau với.”

Tôi nghĩ bụng với bệnh này bác sĩ thứ thiệt cũng phải bó tay. Thuốc đâu? Dụng cụ y khoa đâu mà trị? Nhưng không lẽ để anh đau đớn tuyệt vọng, mặc dầu tôi đâu có gì ngoài mấy điều ngải cứu. Trong tâm tôi ngay lúc đó nhóm lên một niềm tin rằng cơn đau của anh ta rồi sẽ hết. Tôi đốt cháy điều ngải cứu, rồi dí sát vào điểm đau trên ngực (á huyết) của anh ta. Dầu ngải cứu chạm sát vào da anh ta đến nỗi tôi nghe như có mùi khét. Tôi giật mình nhích mũi thuốc ra xa, rồi tiếp tục cứu. Hồi lâu cơn đau giảm dần anh ta bắt đầu đi vào giấc ngủ êm.

Sáng ra, anh đến gặp tôi, vui vẻ như không có gì xảy ra, và cảm ơn tôi. Khi được tôi hỏi vết da bị bỏng hôm qua có đau lắm không, anh cười trả lời, “Chuyện nhỏ.” Tôi nghĩ chỉ có Thạch Tròn mới chịu đựng được đòn “tra tấn” cháy da đó mà thôi. Đây là một kỷ niệm nhớ đời khi tôi trở thành một “lang băm” bất đắc dĩ trong trại tù. Dầu ở tù ở trại Hồng Ca Yên Bái, hay ở trại Số 3 Tân Kỳ Nghệ An tôi đều giữ tâm nguyện cứu mình và cứu người. Cho dù khổ cực cách mấy, tôi không bi quan tuyệt vọng, với bạn tù tôi giúp đỡ an ủi những lúc họ bị ốm đau. Tôi mong ngày mai trời lại sáng và mọi người sẽ về sum họp bên vợ bên con, quốc nạn nhất định sẽ qua đi.

Tháng 5 năm 1981, hơn nửa tù nhân thuộc Phân Trại 3 của tôi được đưa vào trại Z30D tại Hàm Tân-Thuận Hải. Tại đây tôi và bạn tù Trương Đình Tu được phân công chăm sóc vườn thuốc Nam, kiêm vệ sinh khu trạm xá. Trong vườn thuốc Nam

rộng hơn một công đất, chúng tôi trồng nhiều cây thuốc, chủ yếu là sâm đại hành và xuyên tâm liên.

(Một loại thuốc được quảng cáo trị bách bệnh, sốt cũng uống, ho cũng uống, vv. Trong tình cảnh vô cùng thiếu thốn không có thuốc men thì người bệnh không còn chọn lựa nào khác. Xuyên Tâm Liên cũng có một số hiệu quả và là phao cứu cuối cùng.)

Bất cứ công an nào của trại có dịp về Bắc thăm gia đình cũng đều gặp chúng tôi để xin một ít sâm đại hành về làm quà cho ông bà già, vì sâm đại hành ngâm rượu uống vào bồi bổ cơ thể và trị được chứng đau nhức. Chúng tôi tổ chức lai giống, canh tân lại vườn thuốc Nam trồng rất thú lớp và đẹp khiến mọi người khi thấy đều trầm trồ khen ngợi. Dần dà, khoảng ba tháng sau tôi gặp người tù đặc biệt, mà tôi đang viết trong hồi ký này.

Vào một buổi trưa, tôi và Trương Đình Tu đang lau chùi vệ sinh trạm xá thì nhận được lệnh buổi chiều đúng ba giờ chúng tôi lên Bộ chỉ huy trại gặp tên trung úy công an phụ trách an ninh trại để làm việc. Tôi cảm thấy lo lắng nhưng Tu có vẻ lo lắng nhiều hơn tôi. Nhưng mà lo lắng cũng phải thôi, gặp ai không gặp gặp phải tên trung úy công an phụ trách an ninh để “làm việc” mà không cho biết việc gì, chắc là lãnh ít dũ nhiều.

Đúng ba giờ chiều hôm đó tôi và anh Tu lên gặp viên trung úy. Buổi gặp thật ngắn gọn. Hắn nhìn chúng tôi bằng đôi mắt cú vọ và nhân mạnh từng tiếng:

- “Ngày mai trạm xá sẽ nhận một “người tù đặc biệt“. Hai anh có nhiệm vụ tắm rửa và lo cho anh ta ăn uống. Ngoài hai việc đó ra, hai anh tuyệt đối không được nói chuyện với anh ta. Nếu vi phạm hai anh sẽ bị Bộ chỉ Huy của trại Z30D trừng trị nghiêm khắc. Các anh đã thông hiểu và thi hành được không? Tôi nhắc lại, nghiêm cấm hai anh không được trò chuyện với người tù đó.”

Cả tôi và anh Tu đành hứa sẽ không chuyện trò với “người

tù đặc biệt“, theo tên gọi của tên trung úy công an phụ trách an ninh trại.

Khoảng 2 giờ chiều ngày hôm sau, một xe nhỏ bịt bùng chở “người tù đặc biệt“ (tôi đoán vậy) vào trạm xá. Trước và sau xe bịt bùng có hai xe jeep hộ tống chở đầy công an vũ trang. Hầu như anh em tù “cải tạo” hôm đó đều xôn xao muốn biết việc gì đang xảy ra trong trạm xá, nhưng có lẽ tôi là người nôn nóng nhất muốn biết người tù đó mặt mày ra sao? Nam hay nữ? Chắc hẳn ta phải ghé gớm lắm mà viên trung úy kia mới găm gù đe dọa tôi và anh Tu trong buổi “làm việc” ngày hôm qua, không được nói chuyện không được tiếp xúc với hẳn ta ngoại trừ lo việc tắm rửa và cơm nước cho đương sự mà thôi.

Rồi chuyện gì đến nó phải đến. Lúc bốn giờ chiều, tên trung úy công an gọi tôi và anh Tu vào trạm xá để giới thiệu chúng tôi với “người tù đặc biệt” (như tên gọi của tên này). Tôi thường ngày rất giỏi đoán tuổi đoán người, nhưng thú thật với người tù này tôi đoán được người tù này là nam giới là đã giới lắm rồi. Việc tôi đoán đầu tiên là anh ta bị biệt giam ít nhất mười năm trong phòng tối, nên bây giờ khi được ra ngoài da anh ta trắng như da số các cô các bà. Đôi mắt anh có vẻ chưa quen với ánh sáng, hai chân thì tong teo như hai ống xương khô. Có lẽ suốt mười năm trong phòng biệt giam của Cộng Sản cả hai chân anh đều bị cùm, lâu ngày máu không lưu thông được các tế bào hai chân bị hoại tử nên phát sinh biến chứng tê liệt.

Tôi đoán anh ta chắc phải trên năm mươi tuổi. Qua ánh mắt, anh nhìn tôi và anh Tu có vẻ thân thiện dù mới đầu chưa quen biết. Bù lại, anh nhìn bọn công an áo vàng bằng cặp mắt nghiêm trang lạnh lùng. Thế thì anh thuộc loại tù nào, phe nào? Tôi phân loại anh ngay lúc đó trong đầu tôi là anh ta không dính dáng gì đến Chính Quyền Miền Nam Việt Nam. Anh ta lại càng không phải dân đâm thuê, chém mướn vì anh ta có dáng dấp của một người thuộc lớp trí thức khoa bảng. Anh ta cũng không thể là dân buôn bán hàng quốc cấm. Thế

thì anh ta phạm tội gì mà bị bọn Cộng Sản Bắc Việt đối xử với anh ta tàn ác như vậy? Tôi nghĩ chỉ trong tương lai gần tôi sẽ tìm ra câu trả lời về những thắc mắc hiện có trong đầu tôi; vì sau này tôi có nhiệm vụ phải tắm rửa cho anh hằng ngày, tôi sẽ có cơ hội chuyện trò với anh ta, để gì mà tên trung úy công an biết được.

Hai ba ngày đầu như để tránh rắc rối cho tôi với anh Tu, người tù đặc biệt hạn chế tiếp xúc với chúng tôi, ngoại trừ lúc đầu gặp gỡ giới thiệu công việc. Anh ta ăn nói rất nhẹ nhàng giới thiệu tên anh ta là Văn, sáu mươi tuổi đời kèm theo nụ cười nhân hậu. Đáp lại tôi và anh Tu giới thiệu tên để dễ dàng xưng hô sau này. Tất nhiên nhất cử, nhất động của tôi và Tu không tránh khỏi cặp mắt cú vọ theo dõi của tên công an. Tôi nghĩ thâm trong bụng chuyện người tù đặc biệt tên Văn khá lý kỳ hấp dẫn. Tôi sẽ dễ dàng qua mặt tên trung úy công an, để kết cục tôi sẽ khám phá phần nào bí mật về cuộc đời của anh Văn lỡ sau này được trở về tôi sẽ kể chuyện những tháng ngày trong tù, kèm thêm chuyện người tù đặc biệt này chắc chắn hấp dẫn, lôi cuốn người nghe.

Khoảng ba ngày sau khi anh Văn xuất hiện tại trạm xá Z30D, một phái đoàn công an hùng hậu gồm đại tá, trung tá, thượng tá công an xuống làm việc với anh Văn. Họ có cả thầy sáu người. Tôi đoán họ từ Sài Gòn. Vì tôi và anh Tu được lệnh đứng canh cửa không cho trại viên nào được vào trạm xá trong lúc phái đoàn đang làm việc, nên tôi có cơ hội nghe lén cuộc đối thoại giữa anh Văn và phái đoàn họ. Tôi đứng cách giường anh Văn nằm chưa đầy mười thước, buổi nói chuyện diễn ra khoảng mười lăm phút.

Tên đại tá công an mở đầu nói gì hơi dông dài tôi không nghe kịp. Sau đó, tôi nghe được tiếng anh Văn nói lớn lên đại ý anh ta không muốn nói chuyện với phái đoàn này, mà hẳn nhủ muốn nói chuyện với cấp cao hơn của Cộng Sản tại Hà Nội mà thôi. Anh Văn chắc làm gì lớn lắm trong Đảng Cộng Sản Bắc Việt, vì thế mới coi phái đoàn công an cao cấp kia

không ra gì. Thế nhưng sao với những người tù như chúng tôi anh tỏ ra thân thiện, nhẹ nhàng, vui vẻ như thế? Chuyện khá hấp dẫn không thể bỏ qua, phải tìm ra lý do.

Dáng anh cao khoảng tầm cỡ với tôi, nước da trắng, trán cao, mắt sáng thông minh, nụ cười tươi đôn hậu, có vẻ là quan văn hơn là quan võ. Sau này có dịp nói chuyện với anh, có những điểm chúng tôi rất tâm đắc, nhất là sau này anh biết tôi là sĩ quan cấp tá xuất thân từ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam danh tiếng. Tôi biết anh nguyên là trưởng toán phóng viên của Bắc Việt tại Hội Nghị Paris năm 1973. Em và anh của anh là thứ trưởng, là giám đốc bệnh viện lớn ở Hà Nội. Chỉ trong một tuần, anh nói chuyện với Tu và tôi một cách thân thiện, nhẹ nhàng như quen biết từ lâu. Tôi và Tu thay nhau công anh xuống giếng tắm hằng ngày vì hai chân anh hoàn toàn bại liệt.

Cũng đúng một tuần sau khi đám công an Sài Gòn xuống gặp anh Văn và phải về không, một nhóm khác lại xuống gặp anh. Có lẽ nhóm này từ Hà Nội và có lẽ cao cấp hơn, như thuộc hàng bộ trưởng hoặc thứ trưởng của bộ công an hoặc bộ nội an Công Sản. Cuộc tiếp xúc diễn ra vào lúc hai giờ chiều, khi các cửa sổ ở trạm xá được đóng kín. Tôi và Tu được phép đứng ở bên ngoài cánh cửa lớn. Nhóm cán bộ cao cấp và anh Văn trao đổi rất nhiều vấn đề (tôi đoán thế) và có lẽ họ không đồng ý với nhau về trọng tâm cuộc nói chuyện, nên cuối cùng tôi nghe rất rõ tiếng của anh Văn thốt lên đầy căm hờn:

- “Tôi phục vụ Đảng gần bốn mươi năm, cuối cùng Đảng đã cho tôi cái gì ngoài đôi chân bại liệt và một thân hình tàn phế.”

Màn đối thoại hạ màn. Phái đoàn cao cấp ra về mà chẳng thuyết phục anh Văn được điều gì như họ mong muốn trước khi đến đây.

Qua cuộc đối thoại, tôi cảm thấy anh ta “ghê” thật vì đã xem bọn cán bộ cao cấp ở Hà Nội không ra gì. Nhưng anh Văn

đã phạm tội gì mà Cộng Sản Hà Nội biệt giam anh đến mười năm khiến anh trở thành tàn phế? Khi công anh trên lưng để xuống giếng tắm rửa, tôi cũng cảm thấy xót xa cho anh. Ngày nào họ là “đồng chí, đồng rận” mà nay đối xử với nhau quá ư tàn ác. Chỉ có bọn Cộng Sản mới nhẫn tâm như vậy mà thôi. Tôi sẽ cố tìm hiểu xem tại sao chúng đối xử man rợ với anh như thế. Thời gian sau này, tên trung úy công an có đôi mắt cú vọ đã chuyển đi đâu tôi không còn thấy nữa, thành thử tôi và anh Tu cảm thấy dễ thở hơn.

Thời gian thẩm thoát thoi đưa, mới đó mà anh Văn đã vào trú tại trạm xá Z30D đã hai tháng rồi. Tôi và Tu thay nhau công anh hàng ngày để tắm rửa cho anh. Chúng tôi và anh Văn ngày một thân tình. Riêng tôi, tôi thường trao đổi với anh về văn chương, thơ phú, âm nhạc, có lúc say mê quên cả giờ giấc. Nhưng tuyệt đối, tôi không bao giờ hỏi anh về thân thể, cũng như không bao giờ hỏi anh câu hỏi mấu chốt là vì sao anh bị “biệt phủ” Hà Nội đối xử với anh tàn nhẫn đến như thế. Tuy nhiên, tôi biết thêm một số tin tức về anh qua các người làm việc dưới quyền anh chị của anh Văn, đang giữ các chức vụ cao cấp tại Hà Nội, nhân chuyển công tác vào Sài Gòn mang theo quà gửi cho anh. Vì một lý do nào đó tôi chưa hề thấy mẹ hay anh chị em của anh vào thăm anh. Phải chăng Hà Nội không muốn bà con ruột thịt anh gặp anh trong hoàn cảnh quá đau lòng khi thấy con mình em mình trong tình trạng tàn phế chẳng?

Được biết dòng dõi của anh Văn thuộc nòi khoa bảng, anh em đều từng qua du học Liên Xô hay các nước Đông Âu. Người nào cũng có học vấn cao và giữ các chức vụ cao cấp trong guồng máy cầm quyền Hà Nội. Có người là thứ trưởng, có người đang là giám đốc bệnh viện nổi tiếng tại Hà Nội. Có bằng cấp cao về truyền thông và báo chí, anh nguyên là Trưởng Ban Báo Chí của phái đoàn Bắc Việt tại Hội Nghị Ba Lê 1973. Anh bị bắt vào tù, bị biệt giam gần mười năm vì lý do đã phản đối chính sách vô nhân đạo của Cộng Sản Hà Nội

đối với quân dân cán chính miền Nam, trong các trại tù “cải tạo” khắc nghiệt. Anh yêu cầu Hà Nội phải đối xử nhân đạo với họ, bằng cách cung cấp thuốc men khi họ đau ốm, cho họ ăn đủ no để có sức lao động, và nhất là phải có thời hạn tù. Tất nhiên chính quyền Hà Nội không bao giờ chấp nhận khuyến cáo này của anh.

Tôi sống gần gũi với anh Văn gần bốn tháng. Một buổi sớm mùa Đông lạnh lẽo, một toán công an võ trang với chiếc xe nhỏ bịt bùng lại chờ anh đi. Chắc chuyến đi lành ít, dữ nhiều? Bao quyền Hà Nội muốn thủ tiêu anh, hay muốn đưa anh về trại tù Công Trời khét tiếng ở Hà Giang để dày ải anh. Nơi đây, người tù một khi đã đến thì ít ai được sống sót trở về với gia đình vợ con? Có lẽ Cộng Sản Hà Nội dường như không lay chuyển được lập trường của anh trước chính sách tàn ác của chúng đối với hàng vạn tù “cải tạo”, những người thua cuộc?

Khi anh Văn đi rồi, tôi ngộ ra rằng hai người trước đây dù ở hai chiến tuyến khác nhau; nhưng khi họ cùng hướng về một điều thiện, cùng phân biệt được điều đúng và sai, thì dễ thông cảm và có khi còn xem nhau như anh em. Tôi giữ trong tôi nhiều kỷ niệm về anh, và tôi hy vọng anh cũng giữ trong anh nhiều kỷ niệm về tôi.

Trong hơn bốn tháng trời anh Văn không bao giờ nói với tôi về chính trị, về cuộc chiến, cũng như chưa bao giờ nói với tôi về anh và gia đình. Điều tôi biết anh là một con người đa cảm, vị tha, và hờn căm Cộng Sản. Trong bốn tháng gần anh, anh nói cho tôi nghe về văn học, về triết học, đặc biệt nói về những văn nhân thi sĩ nổi tiếng của thế giới. Anh thuyết giảng cho tôi nghe mười lăm nhà văn nổi tiếng của Nga, các sách truyện và khuynh hướng của họ, như văn hào Lev Nicolayevich Tolstoy, văn hào Fyodor Mikhailovich Dostoevsky, nhà văn Maksim Gorky. Tôi thích nhất khi anh nói về chủ nghĩa hiện sinh nổi lên tại Pháp vào thế kỷ 20, đó là một phong trào triết học đứng đầu có triết gia hiện sinh Jean- Paul Sartre và Martin Heidegger. Anh nói cho tôi nghe về nhà văn nhà triết học

Nguyễn Mạnh Tường (1909-1997). Ông là người Việt Nam đầu tiên và duy nhất đỗ hai bằng tiến sĩ văn học và luật học năm ông mới 23 tuổi đời (1932) tại đại học nổi tiếng Sorbonne bên Pháp. Ngoài ra anh còn nói cho tôi nghe về giai thoại Nguyễn Mạnh Tường đã từng tranh cãi “nảy lửa” với Jean – Paul Sartre về triết học hiện sinh.

Hai ký ức tôi giữ mãi trong lòng, đó là hai ký ức tôi vô tình đã làm anh rơi lệ. Cũng nên nói thêm vào lúc đó anh Văn khoảng 60 tuổi còn tôi vừa đúng 40.

Lần thứ nhất tôi làm anh ứa lệ là khi anh bảo tôi đọc thơ thiên của tôi viết trong tù cho anh nghe. Tôi không ngại ngần đọc cho anh nghe liền, hay cũng đọc mà dở cũng đọc. Tôi đã đọc đến hai câu thơ:

*“Câu kinh tiếng kệ quên mùi tục.
Nghe tiếng gà trưa nhớ mẹ hiền.”*

Đọc xong, ngoảnh lên tôi thấy đôi mắt anh ứa lệ. Có lẽ trong giây phút đó anh chạnh lòng nghĩ đến mẹ đang mòn mỏi chờ đợi anh suốt hơn mười năm qua. Anh chắc đã biết sẽ không có ngày về, vì bọn Cộng Sản Bắc Việt sẽ không dám cho anh gặp mẹ trong cảnh thân anh giờ đã bại liệt, sau gần bốn mươi năm anh nhàm lẩn phục vụ cho bọn Cộng Sản bạo tàn. Cổ nén đau thương anh Văn lên tiếng hỏi tôi:

- Nghe nói Toàn là quyền tự điển về thơ. Thế thì thử đọc cho tôi nghe bài thơ nào tâm đắc nhất nói về người mẹ.

Tôi hiểu trong giây phút này anh nhớ mẹ anh vô ngần. Anh chỉ nghĩ về mẹ và muốn nghe về mẹ mà thôi. Tôi lên giọng và đọc cho anh Văn nghe bài thơ viết về mẹ rất chân quê của nhà thơ Lưu Trọng Lư:

“Mỗi lần nắng mới hắt bên sông
Xao xác gà trưa gáy náo nùng
Lòng rượi sầu theo thời dĩ vãng
Chập chờn sống lại những ngày không

*Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời
Lúc người còn sống tôi lên mười
Mỗi lần nắng mới gieo ngoài nội
Áo mới người phơi trước đậu thưa*

Đã mấy năm nay vắng mặt người
Nhưng hình dáng cũ của mẹ tôi
Vẫn còn văng vẳng bên hàng đậu
Trong ánh trưa Hè trước đậu thưa.“

(Cũng cần viết rõ, Lưu Trọng Lư vốn là một trong những thi sĩ nổi tiếng qua những áng thơ trữ tình, như ‘Tiếng Thu’. Tuy nhiên, sau khi theo Cộng Sản, Lưu Trọng Lư đã trở thành một “văn nô”, chỉ xử dụng thơ phú của mình để ca tụng chế độ bất nhân Cộng Sản. Mọi người đã không còn thấy hình ảnh của thi sĩ Lưu Trọng Lư, đầy nhân bản của những năm xưa.)

Đến đây tôi nghe rõ tiếng nấc của anh Văn quyện trong buổi trưa Hè tịch mịch trong trại tù Z30D. Tôi hối hận đã làm anh buồn, tính đa cảm cùng lòng thương nhớ mẹ hiền đã khiến cho người từng là phát ngôn viên của phái đoàn Cộng Sản tại Hội Nghị Paris năm 1973 ngậm ngùi rơi lệ. Giờ đây, anh đã về với quê hương dân tộc, trở về với bản chất thực của một con người.

Lần thứ hai cũng do tôi vô tình, một lần nữa đã làm anh rơi lệ. Trưa hôm đó như thường lệ tôi cũng anh Văn sau lưng từ trạm xá xuống giếng nước để tắm rửa cho anh. Cả hai đều mệt. Tôi vội để anh xuống và nối tiếp câu chuyện đang dang dở. Tôi hỏi anh Văn trước đây có khi nào anh nghĩ một ngày kia một người lính “ngụy” như tôi cũng một đảng viên Cộng Sản cao cấp tàn phế trên lưng do chính đồng đội gây ra, như anh và tôi bây giờ. Bất giác tôi đọc hai câu thơ trong bài Khả Thán của thi sĩ Đỗ Phủ nổi tiếng đời Đường:

*“Thiên thượng phù vân như bạch y
Tu du hốt biến vì thương cầu.“*

Có nghĩa:

*“Trên trời có đám mây bay hình thù tựa như chiếc áo trắng
Phút chốc áo trắng kia biến thành hình con chó màu xanh.”*

Ý nói đời là vô thường biến đổi không lường, cũng như anh và tôi trước đây ở hai trận tuyến, nhưng nay anh và tôi thân thiết tưởng như cùng chung một trận tuyến. Nào có ai ngờ, đọc xong hai câu thơ, tôi ngoảnh lên nhìn anh Văn thì thấy mắt anh như chùng róm lệ. Có lẽ anh cảm cảnh về cuộc đời tàn phế của mình khi trót theo bọn Cộng Sản bạo tàn. Tôi đã vội vàng xin lỗi anh.

Đó là hai ký ức sâu đậm khi tôi nghĩ về “người tù đặc biệt” tên Văn.

Khi những ký ức này được viết xuống thì câu chuyện đã xảy ra cách đây gần 40 năm. Thời gian chưa đủ dài đối với thời gian sống của một con người trung bình, nhưng dường như quá dài đối với một người tù có tuổi 60, không có ngày về, tàn phế và cùng kiệt về thể chất. Nếu may mắn anh còn sống và đọc được câu chuyện này thì hãy nhớ rằng anh đã từng chia sẻ nỗi nhục nhằn, đau khổ với một người cùng chung cảnh ngộ, cùng ý nghĩ, nhưng đã có một thời ở hai bờ chiến tuyến.

Xét cho cùng niềm đau xảy ra cho mỗi cá nhân, mỗi một gia đình, niềm đau chung xảy ra cho cả Dân Tộc Việt Nam ta suốt gần tám mươi năm (1945-2021) và còn kéo dài nữa không biết bao giờ mới dứt, vì đất nước ta bất hạnh đã sản sinh ra một người có tên Hồ Chí Minh.

Portland ngày 3 tháng 10 năm 2021.



Nước Mắt - Mất Theo Nước.

(Bài viết vinh danh các CSVSQ xuất thân từ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam đã Vị Quốc Vong Thân trong biến cố 30 tháng Tư, 1975. Chúng tôi xin được nghiêng mình tưởng nhớ đến những gương hy sinh can đảm ấy.)

Võ Nhân, K20.

(Tiếp theo)

* * *

Lúc Tướng Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng thì Chuẩn Tướng Trần Văn Hai, K7 đang ở Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 7 BB. Trưa 30/4, ông đã tập họp quân nhân của Bộ Tư Lệnh tại Câu Lạc Bộ Sư Đoàn để ngỏ lời cảm ơn, chào từ giã... và đề nghị mọi người về nhà thu xếp cho gia đình trong hoàn cảnh mới, tuyệt đối tránh đụng độ với quân địch, đổ máu vô ích ...

Đến 15 giờ, Trung Ủy Hoa lên văn phòng thì thấy Tướng Hai ngồi trầm ngâm như một pho tượng. Thái độ yêu đời, nhiệt tình của ông không còn nữa, báo hiệu một điều chẳng

lành sắp đến với ông. Ông ra đầu cho Trung Úy Hoa ngồi xuống ghế, rồi từ tốn nói:



Chuẩn Tướng Trần Văn Hai, Tư Lệnh Sư Đoàn 7 BB, 1975.

- Anh cảm ơn em đã ở bên anh trong giờ phút này. Vận nước đã đến hồi như vậy, chúng ta không thể làm được gì khác hơn. Là quân nhân, chúng ta phải tuyệt đối chấp hành lệnh của thượng cấp!

Ông mở ngăn kéo, lôi ra một gói đồ bọc bằng giấy báo rồi đưa cho Trung Úy Hoa và nhờ:

- Đây là gói quà của anh gửi cho bà xã và bảo bà đừng lo gì cho anh cả!

Sau này, Trung Úy Hoa được biết trong gói có 70.000 đồng, là một tháng tiền lương và một số vật dụng cá nhân của ông.

Chờ mãi đến 6 giờ chiều không nghe Tướng Hai gọi, Trung Úy Hoa tự ý chạy lên văn phòng. Nơi đây đèn vẫn sáng như mọi ngày nhưng không khí vô cùng lạnh lùng, âm đạm. Đẩy mạnh cửa phòng vào, Trung Úy Hoa hoảng hốt, đầu đón lảo xot xa, khi nhìn thấy khung cảnh trước mắt.

Chuẩn Tướng vẫn ngồi trên ghế nhưng đầu thì đã gục xuống trên bàn... mê man, bất tỉnh canh một ly rượu lớn đã cạn... Trung Úy Hoa liền gọi xe cứu thương đến, chở ông về bệnh xá. Các bác sĩ cố cứu chữa, nhưng rất tiếc Tướng Hai đã trút hơi thở cuối cùng.

i. Trong hoàn cảnh vô cùng hỗn loạn đầy tang thương, bi đát thì Thiệu Tá Nguyễn Văn Viên, K6 không lo cho bản thân và gia đình mà lại dấn thân cho một cuộc chiến mới với Cộng Sản. Sau ngày 30 tháng 4 tháng 1975 khi trở về Sài Gòn, ông lại chọn con đường đầy chông gai, nguy hiểm. Ông hợp tác với Linh Mục Nguyễn Văn Vàng cùng với các tôn giáo bí

mật tổ chức, lãnh đạo lực lượng võ trang đứng lên chống bạo quyền Cộng Sản, hoạt động ngay trong khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Cuối năm 1976, Thiếu Tá Viên, linh mục Nguyễn Văn Vàng và một số thành viên của tổ chức đã bị Cộng Sản bắt.

Cộng Sản đã “kết án” tử hình Thiếu Tá Nguyễn Văn Viên, Linh Mục Nguyễn Văn Vàng chung thân... Đê đê dọa, khủng bố tinh thần người dân, cộng quân bắt dân chúng tham dự buổi xử bắn Thiếu Tá Viên tại Vườn Điều, Thủ Đức. Khi khi trói Thiếu Tá Viên vào cột, tên chỉ huy nói:

- Ông còn có muốn nói điều gì không?

Thiếu Tá Viên bình tĩnh, đồng dặc nói:

- Tôi muốn nói với các anh rằng hôm nay, các anh bắn tôi cũng không dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của người dân trong nước. Mai này, sẽ có hàng trăm, hàng ngàn Nguyễn Văn Viên khác nổi gót...

Thiếu Tá Viên quay sang hướng đồng bào nói lớn:

- Xin chúc đồng bào ở lại mạnh giỏi.

Khi một tên cầm miếng vải đen để bịt mắt, Thiếu Tá Viên nhìn nó rồi hiên ngang, đồng dặc bảo:

- Không cần bịt mắt. Tôi sẵn sàng rồi, bắn tôi đi!

Dòng máu đã chảy từ tim xuống tận chân rồi thấm vào mảnh đất mà ông hằng mến yêu.

j. Cựu Thiếu Tá Thương Binh Phan Ngọc Lương - K17, là một tiểu đoàn trưởng nhiều mưu lược, anh dũng khi chiến đấu, tận tụy với trách nhiệm của mình. Với những thành tích đạt được trong chiến đấu, ông đã được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ tưởng thưởng nhiều huy chương cao quý. Bị thương vô cùng trầm trọng lúc hành quân ở Quảng Nam, ông phải giải ngũ. Khi cuộc chiến gần tàn ông không chịu di tản!

Dưới chế độ Cộng Sản, ông đã bí mật tổ chức một lực lượng

chiến đấu hầu tiên hành một cuộc đấu tranh mới! Ngoài lực lượng sẵn có, ông đã tuyển mộ thêm được một số thanh niên có đầy đủ khả năng và nhiệt tình cho công cuộc phục quốc. Tổ chức được thành hình với một lực lượng khá mạnh từ thành phố Huế cho đến các xóm làng hẻo tại các quận Phú Lộc, Hương Trà, Phú Vang... thuộc tỉnh Thừa Thiên. Bị bại lộ, ông bị Cộng Sản bắt, giam cầm, hành hạ. Sau cùng, ông bị chúng sát hại vào ngày 9 tháng 9 năm 1979 tại Chín Hầm, Huế.

k. Trung Tá Võ Văn Đường K11, Trưởng Ty Cảnh Sát, Tỉnh Chương Thiện tiếp tục chiến đấu khi có lệnh buông súng của Dương Văn Minh. Hôm sau, hết đạn dược, ông bị bắt. Ngày 14/ 08/ 1975, Cộng Sản đã xử bắn ông tại sân vận động Cần Thơ.

l. Đại Úy Hoàng Trọng Khuê K21 không chấp nhận đầu hàng mà lại cùng nhiều những chiến binh cùng chí hướng tham gia vào phong trào phục quốc, hoạt động trong khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng. Đến năm 1978, ông mới bị bắt. Sau 2 năm bị giam cầm, tra tấn, hành hạ, ngày 14 tháng 6 năm 1980, ông bị Cộng Sản giết ông tại Gò Cà, Quảng Nam.

* * *

II. Cộng Sản Việt Nam lại mở ra hàng trăm nhà tù khổ sai từ Bắc chí Nam dưới chiêu bài “cải tạo” để giam giữ, tù đày những viên chức chính quyền, sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa với một chính sách vô cùng tàn ác, dã man. Các tù nhân đã phản ứng một cách dữ dội dù bị Cộng Sản đàn áp vô cùng dã man, tàn bạo. Dưới đây là vài trường hợp phản kháng điển hình:

- Thiếu Tá Trần Văn Bé Khóa 19 và Thiếu Tá Phạm Văn Tư Khóa 19 đều bị tập trung vào trại Tân Hiệp, Suối Máu, Biên Hòa. Ngày 22 tháng 2 năm 1976, cả hai đã cùng vượt ngục.

- Thiếu Tá Trần Văn Bé thoát qua được khỏi hàng rào kẽm gai nhưng một tuần sau thì bị bắt. Cộng Sản tổ chức “tòa án Kangaroo” để giết Thiếu Tá Bé vào ngày 9 tháng 4 năm 1976

tại Suối Máu, Biên Hòa.

- Thiếu Tá Phạm Văn Tư bò theo sau Thiếu Tá Bé, bị phát giác, bắn trọng thương. Thiếu Tá Tư bị mang vào trại cho nằm trên nền đất. Một tên chỉ huy của Cộng Sản đã rút súng K54 bắn vào tay, chân của nạn nhân, máu chảy lai láng cho đến lúc nạn nhân chết.

- Thiếu Úy Trần Hữu Sơn Khóa 28, lớn lên trên đất thần kinh Huế. Anh đã tình nguyện gia nhập Khóa 28 Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam. Sau hơn 3 năm được tôi luyện trong “môi trường thép”, nay anh đã trở thành một trong, “*Những sinh viên sĩ quan trẻ từ 18 đến 22 tuổi đầu. Họ thật sạch sẽ, gọn ghẽ và bóng loáng như những chú lính trong tủ kính. Trên ba lô của họ, đặt dưới đất là chiếc mũ cát kết truyền thống của sinh viên sĩ quan Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam.*” (Như bài viết của ký giả Jean Lartéguy, người Pháp).

Trong lần mãn khóa vào những ngày cuối cùng, một sinh viên sĩ quan đã nói với ký giả Jean Lartéguy một cách trịnh trọng:

- *Chúng tôi sẽ đội chiếc mũ sinh viên sĩ quan lên khi thấy mình phải chết.*”

Ký giả này nhận định: “...*trong những bộ đồng phục mới, giày chùi xi bóng loáng, các sinh viên sĩ quan anh dũng của Trường Võ Bị Đà Lạt đã đi vào chỗ chết. Họ ra đi thật hào hùng, đi như diễn binh, chỉ thiếu cái mũ... và đôi bao tay trắng.*”

Một ký giả người Pháp khác là Raoul Coutard đã thu được cảnh xuất quân đầy bi tráng này vào máy quay phim, cố nén xúc động để hỏi các sinh viên sĩ quan:

- “*Các anh có biết các anh sắp bị giết chết không?*”

Một tân thiếu úy nhanh nhẹn đáp:

- *Chúng tôi biết chứ!*

- *Vì sao?*

- *Tại vì chúng tôi không chấp nhận chủ nghĩa Cộng Sản.*”

Ngay sau khi tốt nghiệp, Khóa 28 và 29, trong đó có tân Thiếu Úy Sơn, lên xe và được chuyển ngay ra các mặt trận sôi động.

Ngày Quốc Hận ập đến, Thiếu Úy Sơn đành phải giã từ vũ khí. Trong lao tù, Cộng Sản giam cầm, ngược đãi, không làm cho anh phải khuất phục. Anh đã tích cực tham dự ngay khi tập thể tù nhân Bình Điền bắt đầu tranh đấu với bọn cai ngục khiến anh trở thành mục tiêu hàng đầu trong cuộc đàn áp của “bọn mặt người, dạ thú”. Anh bị bắt, giam vào nhà cùm ngay sau ngày 20 tháng 4 năm 1979, ngày mà toàn thể trại viên đồng lòng chống lại chính sách dã man của Cộng Sản đối với Quân Cán Chính VNCH. Hằng ngày, các bạn tù đã phải chứng kiến những nhục hình mà Thiếu Úy Sơn can đảm hứng chịu. Anh nhận lãnh hết trách nhiệm về tất cả những hành động trong cuộc đấu tranh. Anh bảo anh chỉ hành động theo lương tâm lẫn trách nhiệm của anh mà thôi, không làm theo sự chỉ huy của bất cứ người nào khác!!!

Cứ 2 hoặc 3 ngày, cai tù bắt anh đi “làm việc” để tra tấn, đánh đập. Đầu tháng 10 năm 1979, sau một lần bị cai ngục tra tấn dã man, cơ thể đầy thương tích trầm trọng, với mặt mày hốc hác, da mặt tái xanh, Thiếu Úy Sơn quyết định tuyệt thực để phản đối các hành động dã man của bọn cai tù.

Ban đầu, Sơn tuyệt thực đứng như cây thông giữa trời Đà Lạt cả ngày lẫn đêm. Tất cả anh em trong buồng giam đều khuyên Sơn nên bỏ ý định tuyệt thực, hãy nghĩ đến cha mẹ và gia đình. Sơn chỉ trả lời:

- *Cám ơn các anh.*”

Càng ngày, cơ thể của anh càng trở nên hốc hác, tiều tụy. Hai chân của anh sưng vù lên nên vòng cùm sắt lại càng siết chặt... Lốp da thịt ở cổ chân chạm vào cùm sắt, bung ra thành một vết thương đỏ loét, nhức nhối. Qua ngày thứ sáu, hai chân của anh sưng to, lớn như chân voi. Đôi cùm sắt trên cổ chân

đã lún sâu vào lớp da, thịt phù thũng của nạn nhân. Các vết thương bắt đầu chảy nước màu vàng, nhày nhụa có đậm mùi tanh. Da mặt trở nên nhợt nhạt, tái dần... nhưng tinh thần của anh càng trở nên cương quyết vô song! Anh không bao giờ than van hay rên siết!

Ngày thứ bảy, sức khỏe của anh đã kiệt lực, anh đã vĩnh viễn ra đi. Khi bốn người tù khiêng thi thể anh ra khỏi nhà kiên giam và đưa vào chiếc quan tài thì tất cả tù nhân trong phòng đồng loạt đứng dậy, chào tay.

Vĩnh Biệt Anh Hùng Trần Hữu Sơn.

* * *

Khi vận nước đổi thay vào những ngày cuối tháng 4 năm 1975, đã có những sĩ quan xuất thân từ TVBQGVN tự sát để giữ toàn khí tiết. Chúng ta có thể kể đến:

- Thiếu Tá Nguyễn Văn Chúc, Khóa 6 - Tổng Cục Tiếp Vận.

- Trung Tá Nguyễn Xuân Tiêu, Khóa 8.

- Trung Tá Nguyễn Định Chi, Khóa 10 - Phụ tá Chánh Sở 3 An Ninh Quân Đội.

- Trung Tá Nguyễn Văn Đức, Khóa 11 - Trưởng Ty Cảnh Sát Giao Thông Công Lộ Sài Gòn.

- Thiếu Tá Lê Vĩnh Xuân, Khóa 13 - Biệt Đội Trưởng Biệt Đội Quân Báo/ Biệt Khu Thủ Đô, cùng vợ và các con.

- Đại Úy Trịnh Lan Phương, Khóa 21.

- Trung Úy Vy Văn Đạt Khóa 25.

- Trung Úy Nguyễn Đình Giang, Khóa 25 - Đại Đội Trưởng Đại Đội 50 Trinh Sát.

- Trung Úy Lê Văn Cao, Khóa 26.

- Trung Úy Phạm Đức Loan, Khóa 26 thuộc Tiểu Đoàn 11 Nhảy Dù.

...

* * *

Trung Ủy Nguyễn Ngọc Trụ, giáo sư Văn Hóa Vụ của Trường VBQGVN vừa tốt nghiệp cao học Luật thì nhận được lệnh nhập ngũ. Được chuyển về Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam, ông được phân công về Khoa Luật, mà Trung Ủy Nguyễn Phước Vĩnh Đương là Trưởng Phân Khoa, và giảng dạy về môn Chính Thể Đối Chiếu.

Sau ngày mất nước, Trung Ủy Trụ bị giam tại trại lao động khổ sai Trảng Lớn, Tây Ninh. Những ngày đầu, Cộng Sản bắt các tù nhân sửa lại hàng rào dây kẽm gai quanh trại. Trong lúc lao động có nhiều người huýt gió bản nhạc “Cờ Ta Bay Trên Thành Phố Quảng Trị Thân Yêu”. Bỗng nhiên, có tiếng khuyến khích của ông Trụ vang lên:

- Hay lắm! Chúng ta cùng hát.

Trong không khí đầy uất hận, mọi người cùng huýt gió bài hát này. Tiếp theo sau là tiếng hát của ông Trụ:

- Sài Gòn ơi! Chờ quê hương giải phóng....

Theo tiếng hát, mọi người đều hướng về ông Nguyễn Ngọc Trụ, một người có nước da trắng, đeo cặp kính cận dày cộm.

Chuyện phải đến đã đến. Ban chỉ huy trại tù của Cộng Sản đã liên tiếp tổ chức các buổi “học tập” nhằm mục đích tẩy não mọi người, trong đó phải “tự kiểm điểm” và “tự khai báo”... Ông chỉ ghi lý lịch cá nhân còn phần kiểm điểm thì để trống. Dù bị bọn cai tù hăm dọa nhiều lần, ông vẫn cương quyết khẳng định:

- Nhiệm vụ của tôi là đào tạo một lớp trẻ có đầy đủ khả năng xây dựng Tổ Quốc Việt Nam độc lập, dân chủ, nhân bản để mọi người dân đều được hưởng ấm no, tự do và hạnh phúc. Tôi không có tội!

Trong một buổi thảo luận tại hội trường có đến 1000 tù nhân và bọn Cộng Sản cao cấp tham dự, ông vẫn bình tĩnh,

đồng dục phát biểu:

... Cộng Sản đã lợi dụng xương, máu của dân Việt để phục vụ quyền lợi phe nhóm. Chủ thuyết Cộng Sản là hoang tưởng, lỗi thời, không thuyết phục được con người trong các xã hội văn minh...

Trung Úy Trụ lại ví con ngựa đã bị bịt mắt với người dân Xã Hội Chủ Nghĩa, rồi hùng hồn nói:

- “Con ngựa phóng trên đồng cỏ, dưới chân là một thảm cỏ xanh mịn như nhung nên nó không biết phía trước là một vực thẳm đang chờ sẵn. Con ngựa đã lao đầu xuống vực sâu vì mắt đã bị bịt. Người dân Xã Hội Chủ Nghĩa chính là những con ngựa đó.”

Khi có 2 tù nhân vượt ngục bị bắt, trại tổ chức một cuộc học tập chính trị, một tên trung tá Cộng Sản từ quân khu đến, nói rằng trong trại có một người cầm đầu một tổ chức phản động. Trung Úy Trụ liền đứng dậy rồi nói:

- Tôi biết người mà ông định nói là ai? Là tôi chứ gì? Tôi không cầm đầu ai cả? Tôi chỉ bày tỏ chính kiến của tôi. Tôi không thích chế độ Cộng Sản. Ông có muốn nói chuyện với tôi về lý thuyết Cộng Sản không?

Cả hội trường im phăng phắc! Lúng túng, khựng lại trước hành động đầy bất khuất, anh dũng của Trung Úy Trụ, tên cán bộ chính trị vội vã tránh né lời thách thức đầy khí khái, anh hùng đó, nói:

- Tôi sẽ nói chuyện với anh sau!

Cộng Sản đã tổ chức ba buổi học tập chính trị nhằm khuất phục Trung Úy Trụ. Trước những lý luận đanh thép, hùng hồn và bén nhọn của ông, Cộng Sản đã quyết định giết ông. Trước hết, chúng biệt giam ông. Giữa tháng 5 năm 1976, ông bị chuyển về Trung Tâm An Dưỡng Biên Hòa rồi bị nhốt vào trong một thùng sắt (conex).

Cuối tháng 10 năm 1976, Cộng Sản mở “phiên tòa xét xử”

Trung Úy Nguyễn Ngọc Trụ tại khu An Dưỡng Biên Hòa do một tên trung tá dẫn đầu và một tên làm công tố viên. Cũng như bao nhiêu phiên tòa khác của Cộng Sản, phiên tòa không có tang chứng, nhân chứng, cũng không có luật sư. Trung Úy Trụ khẳng khái phủ nhận hết những cáo buộc vô căn cứ của chúng và lại đưa ra những sự kiện chứng minh rằng Cộng Sản mới chính là những kẻ có tội với dân tộc. Ông đồng dục, can trường nói tiếp:

- *“Công lý luôn luôn chiến thắng. Tôi tuyệt đối tin tưởng vào công lý và chấp nhận mọi hậu quả cho niềm tin đó.”*

Sau lời phát biểu của Trung Úy Trụ, chỉ sau 10 phút tên trung tá chánh án đọc hai trang giấy được đánh máy sẵn từ những ngày trước, rồi vội vã tuyên án tử hình... Trung Úy Trụ biết trước kết quả của “phiên tòa Kangaroo” nên rất bình thản, nói lớn:

- *Đừng bịt mắt tôi. Chào các anh em ở lại. Tôi đi!*

Sợ Trung Úy Trụ phát biểu tiếp, một tên bộ đội Cộng Sản vội vã chạy đến, nhét giẻ vào miệng của ông.

IV. Những chiến sĩ can trường nói trên, từng là những người xuất thân từ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam hoặc đã phục vụ tại đây, đã về với hư vô; nhưng gương hy sinh cũng như lòng kiên cường, bất khuất của họ đã nêu cao chính khí sáng ngời của Lý Tưởng Quốc Gia Dân Tộc mà người chiến sĩ luôn tận tụy cống hiến cho đất nước. Những gương hy sinh đó đã in sâu vào tâm khảm mọi người và luôn là những gương sáng ngời cho những ai đang kiên trì đấu tranh chống bạo quyền Cộng Sản, tay sai của kẻ thù phương Bắc, hầu đem lại một nước Việt Nam độc lập, tự do, dân chủ và phú cường.